

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

đã được soát xét

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Số 164 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21/02/2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09/05/2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17/04/2006 (thay đổi là thứ 9 ngày 24/02/2017) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 164 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy Viên
Ông Đinh Tiến Sang	Ủy Viên (Miễn nhiệm từ ngày 21/02/2018)
Ông Võ Ngọc Hùng	Ủy viên
Ông Phan Sỹ Bình	Ủy viên (Bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2018)

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nông Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Thành	Phó Tổng Giám đốc

Thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Mai Hồng Linh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Tiến Thành	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Số 164 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

khoản Nhà nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phạm Hùng



Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT



Phạm Hùng



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 480/BCSX/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị,

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng, được lập ngày 19/07/2018, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1

Hà Nội, Ngày 08 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547,325,216,520	489,995,193,378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39,466,620,151	51,372,627,881
1. Tiền	111		38,766,620,151	23,072,627,881
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	28,300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,390,000,000	24,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,390,000,000	24,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,990,808,009	78,443,665,729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8,553,722,069	7,053,748,077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	19,324,905,314	42,691,296,145
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	30,058,743,126	29,645,184,007
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(946,562,500)	(946,562,500)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	427,368,870,328	332,985,642,340
1. Hàng tồn kho	141		427,368,870,328	332,985,642,340
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,108,918,032	3,193,257,428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1,635,589,951	295,987,439
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,942,227,748	1,071,871,986
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2,531,100,333	1,825,398,003
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,911,631,954	109,665,744,917
II. Tài sản cố định	220		43,697,310,176	43,964,721,483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,357,119,992	8,624,531,299
- Nguyên giá	222		17,555,001,531	17,555,001,531
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,197,881,539)	(8,930,470,232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35,340,190,184	35,340,190,184
- Nguyên giá	228		38,413,250,200	38,413,250,200
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,073,060,016)	(3,073,060,016)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	22,451,986,435	22,356,845,171
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,451,986,435	22,356,845,171
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	9,951,752,600	9,951,752,600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,181,752,600	3,181,752,600
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,770,000,000	6,770,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31,810,582,743	33,392,425,663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,087,332,743	3,157,425,663
2. Lợi thế thương mại	269		28,723,250,000	30,235,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		655,236,848,474	599,660,938,295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		382.121.188.454	318.923.325.536
I. Nợ ngắn hạn	310		345.384.947.789	291.101.421.971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	20.682.656.541	17.877.497.310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.553.934.420	2.526.051.807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	51.412.945	198.588.291
4. Phải trả người lao động	314		769.177.221	1.285.947.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	184.922.717	184.922.717
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		300.960.311.650	224.314.453.426
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	17.141.038.120	16.295.991.853
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	28.022.275.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		41.494.175	395.694.175
II. Nợ dài hạn	330		36.736.240.665	27.821.903.565
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	36.736.240.665	27.821.903.565
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.115.660.020	280.737.612.759
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	273.115.660.020	280.737.612.759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.123.458.400	22.123.458.400
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.592.329.034	30.592.329.034
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.637.372.586	17.259.325.325
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.883.325.325	16.765.871.227
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		(7.245.952.739)	493.454.098
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.762.500.000	10.762.500.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		655.236.848.474	599.660.938.295

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập



Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng



Nông Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Phạm Hùng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.974.953.288	9.174.668.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.2	1.974.953.288	9.174.668.090
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.577.431.086	7.644.242.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		397.522.202	1.530.425.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	487.921.602	850.050.299
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	-	206.376.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	206.376.215
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8.129.032.913	1.853.197.904
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.243.589.109)	320.902.148
12. Thu nhập khác	31	VII.6	-	500.000
13. Chi phí khác	32	VII.7	2.200.000	502.732
14. Lợi nhuận khác	40		(2.200.000)	(2.732)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.245.789.109)	320.899.416
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	163.630	245.613.243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.245.952.739)	75.286.173
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(7.245.952.739)	75.286.173
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	(362)	4

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lương Thị Ánh Phương



Nông Thị Thu Trang



Phạm Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.245.789.109)	320.899.416
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.291.239.705	(337.095.922)
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	1.779.161.307	306.578.162
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(487.921.602)	(850.050.299)
- Chi phí lãi vay	06	-	206.376.215
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.954.549.404)	(16.196.506)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.582.501.958	22.279.406.282
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(94.383.227.988)	(43.781.494.405)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	82.284.293.906	88.282.470.101
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.269.509.592)	(2.244.144.619)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(206.376.215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(706.159.048)	(738.192.507)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(354.200.000)	(503.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(800.850.168)	63.071.572.131
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(95.141.264)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.390.000.000)	(17.490.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.000.000.000	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(22.980.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	487.921.602	850.050.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.002.780.338	(39.619.949.701)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.914.337.100	41.622.247.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.022.275.000)	(26.020.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.107.937.900)	15.602.247.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.906.007.730)	39.053.869.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.372.627.881	6.897.377.294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.466.620.151	45.951.246.724

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phương

Nông Thị Thu Trang



Phạm Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21/02/2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09/05/2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ xây dựng và giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17/04/2006 (thay đổi là thứ 9 ngày 24/02/2017) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 200.000.000.000 đồng (*Hai trăm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 164 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất; đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);

- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Công ty đặt tại tại 164 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số các công ty con: 02 Công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất	: Tỷ lệ lợi ích (%)	: Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Phát triển dịch vụ và Thương mại Sông Hồng	: 100%	: 100%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai	: 79%	: 79%

Tổng số Công ty liên kết: 01 Công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không hợp nhất	: Tỷ lệ lợi ích (%)	: Quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư IT Việt Nam	: 30%	: 30%

Nguyên nhân: Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên kết này, do đơn vị chưa hoàn thành Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng việc hợp nhất Công ty này có ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty và hiện tại Công ty này đều trong quá trình đầu tư, không có các vấn đề có thể ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh hợp nhất. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến cuối kỳ kế toán thì

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}$$

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT} - \text{Giá thành định mức từng CT, HMCT}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thành định mức từng CT, HCMT} = \text{Doanh thu ghi nhận từng CT, HCMT} \times \text{Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HCMT}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (20%).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018		01/01/2018	
	Tiền mặt tại quỹ	9,832,974,722		9,064,538,444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28,933,645,429		14,008,089,437	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng)	700,000,000		28,300,000,000	
Cộng	39,466,620,151		51,372,627,881	

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Các khoản đầu tư khác	16,390,000,000	16,390,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	16,390,000,000	16,390,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	- Thu tiền bán nhà B14			
- Công trình nhà biểu diễn Đa Năng	2,539,424,000		2,539,424,000	
- Công trình ban tổ chức Trung Ương	1,130,471,101		1,130,471,101	
- Thu tiền bán nhà B4	991,685,884		1,280,358,043	
- Dự án Vĩnh Tuy GĐ1 (NORTHERN DIAMON D1)	2,038,848,151			
- Các khách hàng khác	1,853,292,933		2,103,494,933	
Cộng	8,553,722,069		7,053,748,077	

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	- Công ty CPXD Hạ tầng kỹ thuật Sông Hồng	1,000,000,000		1,000,000,000
- Công ty Bảo việt Hà Nội			542,045,000	
- Công ty CP ĐT và tư vấn Incomex	500,000,000		500,000,000	
- Công ty Cổ phần Grande			7,508,678,800	
- Công ty CP Đầu tư Cửa Việt			4,995,738,000	
- Công ty CP Kỹ thuật điện tử và viễn thông Hà Nội	485,121,390		4,312,823,842	
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Ngọc Bình	890,000,000		3,638,015,233	
- Công ty CP DV Đầu tư và công nghệ ALC	3,786,472,234		4,122,519,600	
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Vũ Giang	1,094,207,400			
- Công ty CP nước sạch số 2 Hà Nội	1,101,453,500			
- Công ty CP Thương mại thiết kế kỹ thuật Cơ và Điện	1,410,464,000		2,904,374,000	
- Công ty Cổ phần xây dựng SHODEX 3	1,110,370,000			
- Trả trước cho người bán khác	7,946,816,790		13,167,101,670	
Cộng	19,324,905,314		42,691,296,145	

5 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	7,607,797,595	-	7,978,683,185	-
Tạm ứng	10,419,190,279	-	10,577,194,151	-
Dự nợ phải trả, phải nộp khác	12,031,755,252	-	11,089,306,671	-
Cộng	30,058,743,126	-	29,645,184,007	-

6 . Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	946,562,500	-	946,562,500	-
+ Công ty CPTB tư vấn đầu tư Thăng Long	135,562,500	-	135,562,500	-
+ Công ty CPXD Công trình 1	135,000,000	-	135,000,000	-
+ Công ty CPDV Kỹ thuật Incomex	300,000,000	-	300,000,000	-
+ Công ty CPXD hạ tầng kỹ thuật Sông Hồng	176,000,000	-	176,000,000	-
+ Thanh lý xe ô tô	200,000,000	-	200,000,000	-
Cộng	946,562,500	-	946,562,500	-

7 . Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	427,368,870,328	-	332,985,642,340	-
Cộng	427,368,870,328	-	332,985,642,340	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2018: 0 đồng;

8 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
<i>Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ</i>	1,635,589,951	295,987,439
Cộng	1,635,589,951	295,987,439

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	8,670,828,831		7,499,415,279	1,384,757,421	17,555,001,531
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,670,828,831	-	7,499,415,279	1,384,757,421	17,555,001,531
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,274,412,194		4,309,458,610	1,346,599,428	8,930,470,232
Số tăng trong kỳ	173,244,828	-	94,166,479	-	267,411,307
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	173,244,828		94,166,479		267,411,307
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,447,657,022	-	4,403,625,089	1,346,599,428	9,197,881,539
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5,396,416,637	-	3,189,956,669	38,157,993	8,624,531,299
Tại ngày cuối kỳ	5,223,171,809	-	3,095,790,190	38,157,993	8,357,119,992

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	38,413,250,200		38,413,250,200
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38,413,250,200	-	38,413,250,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,073,060,016		3,073,060,016
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,073,060,016	-	3,073,060,016
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	35,340,190,184	-	35,340,190,184
Tại ngày cuối kỳ	35,340,190,184	-	35,340,190,184

11 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22,451,986,435	22,356,845,171
- Công trình: Dự án Hà Đông	39,831,769	39,831,769
- Công trình: Dự án Kim Liên giai đoạn II	204,713,273	204,713,273
- Công trình: Dự án Đông Anh	17,834,760	17,834,760
- Công trình: Dự án chợ Xuân La	19,571,764,611	19,571,764,611
- Công trình: Dự án Giải Phóng	19,981,818	19,981,818
- Công trình: Dự án Sao Mai	2,597,860,204	2,502,718,940
	22,451,986,435	22,356,845,171

12 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	3,181,752,600	-	3,181,752,600	3,181,752,600	-	3,181,752,600
Công ty Cổ phần Đầu tư IT Việt Nam	3,181,752,600	-	3,181,752,600	3,181,752,600	-	3,181,752,600
- Đầu tư vào đơn vị khác	6,770,000,000	-	6,770,000,000	6,770,000,000	-	6,770,000,000
Công ty cổ phần điện lực dầu khí Bắc Cạn	2,870,000,000	-	2,870,000,000	2,870,000,000	-	2,870,000,000
Công ty Cổ phần tư vấn Incomex	900,000,000	-	900,000,000	900,000,000	-	900,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000
Cộng	9,951,752,600	-	9,951,752,600	9,951,752,600	-	9,951,752,600

(*) Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng tham gia góp vốn thành lập Công ty liên kết theo giá gốc và đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty liên kết này. Tại thời điểm này, Công ty liên kết vẫn đang trong quá trình đầu tư.

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	20,682,656,541	20,682,656,541	17,877,497,310	17,877,497,310
- Công ty CP Xây lắp Incomex - Nhà biểu diễn đa năng phần thân	2,533,841,763	2,533,841,763	2,533,841,763	2,533,841,763
- Tổng công ty CP ĐT phát triển Hạ tầng đô thị UDIC (Nhà chính)	6,850,048,457	6,850,048,457	9,443,451,282	9,443,451,282
- Hạ tầng Nam Trung Yên	2,604,991,218	2,604,991,218	2,604,991,218	2,604,991,218
- Công ty CPĐT XL dầu khí Sài Gòn	1,174,702,615	1,174,702,615	1,174,702,615	1,174,702,615
- Tổng Cty đầu tư PT Hạ tầng đô thị UDIC (Xây, trát)	2,380,605,082	2,380,605,082	-	-
- Công ty CP đầu tư Cửa Việt	2,065,770,054	2,065,770,054	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	3,072,697,352	3,072,697,352	2,120,510,432	2,120,510,432
Cộng	20,682,656,541	20,682,656,541	17,877,497,310	17,877,497,310

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5,553,934,420	2,526,051,807
- Công ty B&B	1,250,000,000	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4,303,934,420	2,526,051,807
Cộng	5,553,934,420	2,526,051,807

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	6/30/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		174,860,159	187,961,820	362,398,023		423,956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,825,398,003	456,718	163,630	706,159,048	2,531,100,333	163,630
Thuế thu nhập cá nhân		21,260,566	326,376,203	298,822,258		48,814,511
Các loại thuế khác		2,010,848				2,010,848
Cộng	1,825,398,003	198,588,291	514,501,653	1,367,379,329	2,531,100,333	51,412,945

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí phải trả khác	184,922,717	184,922,717
Cộng	184,922,717	184,922,717

17 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	25,049,741	12,060,568
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	32,211,462	3,596,262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	16,805,329,112	16,117,281,610
<i>Cổ tức</i>	372,286,175	372,286,175
<i>Phí bảo trì dự án Vĩnh Tuy</i>	1,345,175,146	101,639,708
<i>Phí bảo trì nhà B4</i>	8,347,083,147	8,440,361,557
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	6,740,784,644	7,202,994,170
- Phải thu khác dự Cỏ	278,447,805	163,053,413
Cộng	17,141,038,120	16,295,991,853

18 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018
18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	28,022,275,000	28,022,275,000
a, Vay ngắn hạn	-	-	28,022,275,000	28,022,275,000
<i>Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC</i>			28,022,275,000	28,022,275,000
18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	36,736,240,665	8,914,337,100	-	27,821,903,565
a, Vay dài hạn	36,736,240,665	8,914,337,100	-	27,821,903,565
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)</i>	36,736,240,665	8,914,337,100		27,821,903,565
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
18.3 Số có khả năng trả nợ	36,736,240,665			55,844,178,565
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	28,022,275,000
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	36,736,240,665	-	-	27,821,903,565

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ ở cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 1). Thời hạn vay: 18 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: bằng lãi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau BIDV tại từng điện nhận nợ vay hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm nhận nợ vay + 4%/năm

19 . Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)**

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000
19.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
19.4 Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ ưu đãi</i>	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,974,953,288	1,422,395,363
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản		7,752,272,727
Cộng	1,974,953,288	9,174,668,090
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,974,953,288	1,422,395,363
- Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	-	7,752,272,727
Cộng	1,974,953,288	9,174,668,090
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,577,431,086	4,985,151,172
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản		2,659,090,950
Cộng	1,577,431,086	7,644,242,122
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	487,921,602	850,050,299
Cộng	487,921,602	850,050,299
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	206,376,215
Cộng	-	206,376,215
6 . Thu nhập khác		
- Các khoản thu nhập khác	-	500,000
Cộng	-	500,000
7 . Chi phí khác		
- Chi phí khác	2,200,000	502,732
Cộng	2,200,000	502,732

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	8,129,032,913	1,853,197,904
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,617,282,913	1,853,197,904
- Chi phí nhân viên quản lý	4,984,862,655	1,092,365,648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,255,371,242	466,152,907
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	377,049,016	294,679,349
- Lợi thế thương mại phân bổ	1,511,750,000	
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	163,630	245,613,243
Cộng	163,630	245,613,243
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	(7,245,952,739)	75,286,173
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(362)	4

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2018:

<u>TT</u>	<u>Bộ phận</u>	<u>Thu nhập</u>
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	911,598,272
2	Ban Kiểm soát	294,765,307
	Cộng	1,206,363,579

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	39,466,620,151	-	51,372,627,881	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38,612,465,195	-	36,698,932,084	-
Đầu tư ngắn hạn	16,390,000,000	-	24,000,000,000	-
Cộng	94,469,085,346	-	112,071,559,965	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	37,823,694,661	34,173,489,163
Chi phí phải trả	184,922,717	184,922,717
Các khoản vay	36,736,240,665	55,844,178,565
Cộng	74,744,858,043	90,202,590,445

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	-	36.736.240.665	36.736.240.665
Phải trả người bán	20.682.656.541	-	20.682.656.541
Chi phí phải trả	184.922.717	-	184.922.717
Phải trả khác	17.141.038.120	-	17.141.038.120
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	28.022.275.000	27.821.903.565	55.844.178.565
Phải trả người bán	17.877.497.310	-	17.877.497.310
Chi phí phải trả	184.922.717	-	184.922.717
Phải trả khác	16.295.991.853	-	16.295.991.853

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Lương Thị Ánh Phượng

Kế toán trưởng



Nông Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Số 164 Lò Đúc, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	200,000,000,000	22,123,458,400	29,773,622,760	18,514,381,683		270,411,462,843
Tăng vốn trong kỳ	-	-	818,706,274	75,286,173	10,762,500,000	11,656,492,447
Lãi trong kỳ		-	-	75,286,173		75,286,173
Trích các quỹ	-	-	818,706,274	-		818,706,274
Tăng do hợp nhất	-	-		-	10,762,500,000	10,762,500,000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	1,748,510,456		1,748,510,456
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	818,706,274		818,706,274
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	545,804,182		545,804,182
Giảm khác	-	-	-	384,000,000	-	384,000,000
Số dư tại 30/06/2017	200,000,000,000	22,123,458,400	30,592,329,034	16,841,157,400	10762500000	280,319,444,834
Số dư tại 01/01/2018	200,000,000,000	22,123,458,400	30,592,329,034	17,259,325,325	10,762,500,000	280,737,612,759
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	7,621,952,739		7,621,952,739
Lỗ trong kỳ	-	-	-	7,245,952,739		7,245,952,739
Giảm khác	-	-	-	376,000,000		376,000,000
Số dư tại 30/06/2018	200,000,000,000	22,123,458,400	30,592,329,034	9,637,372,586	10,762,500,000	273,115,660,020